

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN
KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH**

*Báo cáo của Hội đồng Quản trị
Báo cáo tài chính đã kiểm toán
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015*

MỤC LỤC

	Trang
1. Báo cáo của Hội đồng Quản trị	1 - 2
2. Báo cáo kiểm toán độc lập	3 - 4
3. Bảng cân đối kế toán	5 - 6
4. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
5. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8
6. Thuyết minh báo cáo tài chính	9 - 37

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Tập đoàn Kỹ nghệ Gỗ Trường Thành (“Công ty”) trình bày báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính của Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015.

1. Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát Công ty đến ngày lập bảng báo cáo tài chính là:

Họ và tên	Chức vụ
Ông Võ Trường Thành	Chủ tịch
Ông Tạ Văn Nam	Thành viên
Bà Diệp Thị Thu	Thành viên
Ông Võ Diệp Văn Tuấn	Thành viên
Ông Đinh Văn Hóa	Thành viên
Ông Phương Xuân Thụy	Thành viên
Ông Trần Việt Anh	Thành viên
Bà Bùi Thị Kim Tuyền	Trưởng BKS
Bà Trần Lâm Thúy Quyên	Thành viên
Ông Hoàng Anh Tú	Thành viên

2. Ban Tổng Giám đốc

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc điều hành Công ty đến ngày lập báo cáo tài chính này bao gồm:

Họ và tên	Chức vụ
Ông Võ Trường Thành	Tổng Giám đốc
Ông Tạ Văn Nam	Phó Tổng Giám đốc
Ông Võ Diệp Văn Tuấn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đinh Văn Hóa	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Minh Ngọc	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Thanh Tú	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 16/02/2016)
Ông Bùi Thành Đạt	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 16/02/2016)
Ông Đào Ngọc Quyết	Giám đốc Tài chính – Kế toán trưởng

3. Các hoạt động chính

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là: Sản xuất đồ mộc; Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác; Trồng rừng và chăm sóc rừng; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; Bán buôn sản phẩm mộc;....

4. Kết quả của năm tài chính

Tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31/12/2015 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 được trình bày từ trang 05 đến trang 37.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

5. Tài sản lưu động

Vào ngày lập báo cáo này, Hội đồng Quản trị Công ty nhận thấy rằng không có bất cứ trường hợp nào có thể làm cho sai lệch các giá trị về tài sản lưu động được nêu trong báo cáo tài chính.

6. Các khoản nợ bất ngờ

Vào ngày lập báo cáo này, không có bất cứ một khoản nợ bất ngờ nào phát sinh đối với tài sản của Công ty từ khi kết thúc năm tài chính.

7. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán DFK Việt Nam được chỉ định kiểm toán báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015.

8. Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty đối với các báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo các báo cáo tài chính cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình chuẩn bị các báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc Công ty cần phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong các báo cáo tài chính; và
- Lập các báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng họ đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập các báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015. Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán đã được đăng ký. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

9. Phê duyệt của Hội đồng Quản trị

Công ty cam kết không có bất kỳ các thỏa thuận ràng buộc nào khác với bất kỳ các đối tác nào của Công ty ngoài các bên và số liệu đã được thể hiện trong báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015.

Hội đồng Quản trị Công ty phê duyệt bảng cân đối kế toán và báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cùng với bảng thuyết minh báo cáo tài chính đính kèm đã được soạn thảo thể hiện trung thực và hợp lý về tình hình hoạt động của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015.

Vào ngày lập báo cáo này có đủ những chứng cứ hợp lý để tin rằng Công ty có khả năng chi trả các khoản nợ khi đáo hạn.

Thay mặt Hội đồng Quản trị



VÕ TRƯỜNG THÀNH

Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Ngày 28 tháng 3 năm 2016

Số: 119/DFK-BCKT

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH

Báo cáo kiểm toán về báo cáo tài chính

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Tập đoàn Kỹ nghệ Gỗ Trường Thành, được lập ngày 28 tháng 3 năm 2016, từ trang 05 đến trang 37, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Tập đoàn Kỹ nghệ Gỗ Trường Thành tại ngày 31/12/2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 3 năm 2016

Công ty TNHH Kiểm toán DFK Việt Nam

PHÓ GIÁM ĐỐC



NGUYỄN VĂN TUYÊN

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0111-2013-042-1

KIỂM TOÁN VIÊN

HỒ ĐẮC HIẾU

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0458-2013-042-1



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. Tài sản ngắn hạn	100		2,702,274,419,995	2,294,554,326,503
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	4,615,301,999	82,540,937,708
1. Tiền	111		4,564,877,018	45,620,937,708
2. Các khoản tương đương tiền	112		50,424,981	36,920,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		116,330,930,061	12,147,000,000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.13.1	116,330,930,061	12,147,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1,182,907,681,623	949,074,450,097
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	851,996,484,726	818,791,809,092
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.03a	39,301,495,813	26,139,450,397
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.04	202,830,779,603	43,403,236,288
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.05a	93,687,196,568	63,388,669,129
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.08	(4,908,860,109)	(2,649,299,831)
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		585,022	585,022
IV. Hàng tồn kho	140	V.06	1,373,593,701,056	1,247,467,506,802
1. Hàng tồn kho	141		1,410,470,421,397	1,254,840,367,543
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(36,876,720,341)	(7,372,860,741)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		24,826,805,256	3,324,431,897
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.12a	1,033,542,305	1,368,286,321
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.16b	23,793,262,951	1,956,145,576
B. Tài sản dài hạn	200		810,419,113,855	682,704,215,046
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		39,486,954,816	18,879,016,866
1. Trả trước cho người bán dài hạn	212	V.03b	25,865,164,805	19,702,765,383
2. Phải thu dài hạn khác	216	V.05b	17,967,996,219	1,150,000,000
3. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	V.08	(4,346,206,208)	(1,973,748,517)
II. Tài sản cố định	220		79,614,802,279	19,189,389,123
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.07	79,575,174,046	13,868,732,538
- Nguyên giá	222		113,184,767,946	43,067,266,763
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(33,609,593,900)	(29,198,534,225)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.09	39,628,233	5,320,656,585
- Nguyên giá	228		494,272,894	5,750,272,894
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(454,644,661)	(429,616,309)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		118,504,628,272	137,849,989,195
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	V.10	78,756,299,992	63,554,910,106
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.11	39,748,328,280	74,295,079,089
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		513,216,372,380	483,681,022,355
1. Đầu tư vào công ty con	251	V.13.2	367,985,487,443	364,685,487,443
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.13.2	120,455,473,000	96,191,518,700
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.13.2	58,359,784,766	59,034,784,766
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	V.13.2	(42,316,372,829)	(53,513,348,554)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	V.13.1	8,732,000,000	17,282,580,000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		59,596,356,108	23,104,797,507
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.12b	59,596,356,108	23,031,600,152
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	73,197,355
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		3,512,693,533,850	2,977,258,541,549

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. Nợ phải trả	300		1.848.801.687.319	1.804.775.331.676
I. Nợ ngắn hạn	310		1.248.558.164.068	1.785.284.581.676
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.14	225.484.845.943	88.650.700.022
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.15	59.187.121.700	57.565.236.221
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16a	37.318.444.526	47.413.803.342
4. Phải trả người lao động	314		34.937.099.145	22.327.977.910
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	22.097.565.775	48.919.076.178
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		10.642.047.532	33.000.000
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18a	183.758.712.307	281.025.147.568
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.19a	673.767.577.914	1.246.810.354.597
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.364.749.226	(7.460.714.162)
II. Nợ dài hạn	330		600.243.523.251	19.490.750.000
1. Phải trả dài hạn khác	337	V.18b	1.586.928.000	-
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.19b	-	19.490.750.000
3. Trái phiếu chuyển đổi	339	V.20	598.656.595.251	-
D. Vốn chủ sở hữu	400		1.663.891.846.530	1.172.483.209.873
I. Vốn chủ sở hữu	410		1.663.891.846.530	1.172.483.209.873
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.400.939.400.000	1.000.671.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.400.939.400.000	1.000.671.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		51.798.842.848	52.105.692.848
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		6.743.618.619	-
4. Cổ phiếu quỹ	415		(4.640.000)	(4.640.000)
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		16.176.475.297	13.407.463.167
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		188,238.149.766	106.303.693.858
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		99.658.064.746	50.923.451.247
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		88.580.085.020	55.380.242.611
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		3.512.693.533.850	2.977.258.541.549

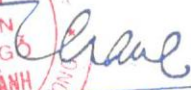
Thuyết minh báo cáo tài chính đính kèm là một bộ phận không thể tách rời báo cáo tài chính



Nguyễn Ngọc Lễ
Người lập biểu



Đào Ngọc Quyết
Kế toán trưởng

Võ Trường Thành
Tổng Giám đốc
Ngày 28 tháng 3 năm 2016

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

Đơn vị tính: VND


CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2015	Năm 2014
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.01	2.495.800.672.097	1.859.711.292.497
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2	VI.02	369.836.768	1.601.983.108
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		2.495.430.835.329	1.858.109.309.389
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.03	2.295.975.945.124	1.625.550.247.599
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		199.454.890.205	232.559.061.790
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.04	30.894.155.758	10.443.419.717
7. Chi phí tài chính	22	VI.05	70.692.843.863	88.875.261.469
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		113.276.214.120	84.839.044.390
8. Chi phí bán hàng	25	VI.06	16.798.332.908	14.147.303.177
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.07	84.342.038.730	66.325.979.320
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		58.515.830.462	73.653.937.540
11. Thu nhập khác	31	VI.08	95.731.334.925	6.309.543.307
12. Chi phí khác	32	VI.09	14.136.565.433	6.937.703.252
13. Lợi nhuận khác / (lỗ)	40		81.594.769.492	(628.159.945)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		140.110.599.954	73.025.777.595
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.11	32.707.317.579	17.645.534.984
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		73.197.355	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		107.330.085.020	55.380.242.611

Thuyết minh báo cáo tài chính đính kèm là một bộ phận không thể tách rời báo cáo tài chính



Nguyễn Ngọc Lễ

Người lập biểu



Đào Ngọc Quyết

Kế toán trưởng



Võ Trường Thành

Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 3 năm 2016

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2015	Năm 2014
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	140.110.599.954	73.025.777.595
2. Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	6.064.805.755	4.450.758.754
Các khoản dự phòng	03	22.938.901.843	271.409.077
(Lãi) lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(733.224.402)	4.770.528.892
(Lãi) lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(27.461.189.078)	4.683.565.617
Chi phí lãi vay	06	113.276.214.120	84.839.044.390
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	254.196.108.193	172.041.084.325
(Tăng) giảm các khoản phải thu	09	(109.794.022.298)	(416.595.230.842)
(Tăng) giảm hàng tồn kho	10	(171.570.398.040)	184.961.190.749
Tăng (giảm) các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(139.699.058.078)	(96.375.638.443)
(Tăng) giảm chi phí trả trước	12	(36.230.011.940)	598.563.224
Tiền lãi vay đã trả	14	(17.912.924.682)	(57.496.121.927)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	60.000.000
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(306.850.000)	(1.290.742.809)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(221.317.156.846)	(214.096.895.723)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(37.338.776.755)	(2.715.717.713)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	11.805.600.000	586.619.792
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(598.842.726.536)	(37.488.363.988)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	335.231.253.160	-
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(26.150.000.000)	(1.177.143.735)
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	12.002.700.000	1.973.128.000
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	6.642.281.714	1.329.735.146
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(296.649.668.417)	(37.491.742.498)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	400.268.400.000	234.363.640.000
Tiền thu từ đi vay	33	1.563.085.704.766	934.156.003.206
Tiền trả nợ gốc vay	34	(1.523.315.293.597)	(876.871.096.554)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	440.038.811.169	291.648.546.652
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	(77.928.014.093)	40.059.908.431
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	82.540.937.708	42.461.925.582
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	2.378.384	19.103.695
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	4.615.301.999	82.540.937.708

Thuyết minh báo cáo tài chính đính kèm là một bộ phận không thể tách rời báo cáo tài chính



Nguyễn Ngọc Lễ
Người lập biểu





Đào Ngọc Quyết
Kế toán trưởng

Võ Trường Thành
Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 3 năm 2016

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Bảng thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với các báo cáo tài chính được đính kèm.

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kỹ nghệ Gỗ Trường Thành ("Công ty") hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4603000078 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Dương cấp ngày 18/8/2003 và đăng ký thay đổi đến lần thứ 15 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp ngày 03/9/2015 do Phòng Đăng ký Kinh doanh của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Dương cấp.

Cổ phiếu của Công ty đã được chính thức giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh với mã cổ phiếu là TTF kể từ ngày 18 tháng 02 năm 2008 theo Quyết định số 24/QĐ-SGDHCM do Tổng Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 01 tháng 02 năm 2008.

Hình thức sở hữu vốn: Vốn cổ phần.

Công ty có tên giao dịch quốc tế là: Truong Thanh Furniture Corporation. Tên viết tắt: TTFC.

Trụ sở chính đặt tại: Đường ĐT747, Khu phố 7, Phường Uyên Hưng, Thị xã Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương.

Chi nhánh: Đường ĐT 743, khu phố Bình Phước B, Phường Bình Chuẩn, Thị xã Thuận An, Tỉnh Bình Dương.

Văn phòng giao dịch: Lầu 7, tòa nhà Nguyễn Kim, số 99 Nguyễn Thị Minh Khai

2. Lĩnh vực kinh doanh

Trồng trọt, sản xuất, thương mại và dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Sản xuất đồ mộc; Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác; Sản xuất bao bì bằng gỗ; Đại lý ký gửi hàng hóa; Bán buôn phụ tùng, phụ kiện ngành chế biến gỗ; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Kinh doanh bất động sản; Xây dựng nhà các loại; Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác; Trồng rừng và chăm sóc rừng; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; Bán buôn sản phẩm mộc; Bán buôn thực phẩm; Bán buôn sản phẩm nông lâm sản; Bán buôn phân bón.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:

- Đối với hoạt động trồng rừng: trên 12 tháng
- Đối với hoạt động khác: trong vòng 12 tháng

5. Danh sách công ty con và công ty liên kết, liên doanh

Danh sách các Công ty con

Tên Công ty	Địa chỉ	Vốn điều lệ	Tỷ lệ góp vốn theo ĐKKD	Tỷ lệ góp vốn thực tế
Công ty CP Ván Công nghiệp Trường Thành (Bình Dương 3)	KP 4, Phường Tân Uyên, Thị xã Tân Uyên, tỉnh Bình Dương	56,470,000,000	51.00%	100.00%
Công ty CP Trường Thành Xanh	81 Nguyễn Tất Thành, phường 02, tp Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên	100,000,000,000	60.00%	99.99%

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Danh sách các Công ty con (tiếp theo)

Tên Công ty	Địa chỉ	Vốn điều lệ	Tỷ lệ góp vốn theo ĐKKD	Tỷ lệ góp vốn thực tế
Công ty CP Lâm nghiệp Trường Thành	35 Quang Trung, phường Thống Nhất, tp Buôn Mê Thuột, tỉnh Đaklak	60,000,000,000	99.33%	99.97%
Công ty CP Lâm nghiệp Trường Thành Đăknông	204 Trần Hưng Đạo, phường Nghĩa Thành, thị xã Gia Nghĩa, tỉnh Đăk nông	60,000,000,000	96.00%	99.44%
Công ty TNHH Kỹ Nghệ Gỗ Trường Thành	Đào Trinh Nhất, KP 01, phường Linh Tây, quận Thủ Đức, Tp. HCM	25,000,000,000	45.60%	97.50%
Công ty CP Chế biến Gỗ Trường Thành M'drak	Cụm công nghiệp M'Đăk, Xã Krông Jing, Huyện M'Đrăk, Tỉnh Đăk Lăk	10,000,000,000	-	95.30%
Công ty CP Thương mại XNK Trường Thành Đăknông	Thôn 3, xã Nhân Cơ, huyện Đăk R'Lấp, tỉnh Đăk Nông	50,000,000,000	97.90%	94.75%
Công ty CP Trường Thành (Đaklak 1)	Km 86, QL 14, xã Ea Ral, huyện Ea H'leo, tỉnh ĐakLak	30,000,000,000	70.00%	70.00%
Công ty CP Chế biến Gỗ Trường Thành (Đaklak 2)	Thôn 05, xã Ea Ral, huyện Ea H'leo, tỉnh ĐakLak	28,000,000,000	70.00%	70.00%
Công ty CP Chế biến Gỗ Trường Thành (Bình Dương 2)	KP 7, Phường Tân Uyên, Thị xã Tân Uyên, tỉnh Bình Dương	126,239,000,000	64.16%	64.16%
Công ty CP Công nghiệp Gỗ Trường Thành	C8, KCN Hòa Hiệp, huyện Đông Hòa, tỉnh Phú Yên	40,000,000,000	60.00%	60.00%
Công ty CP Trồng rừng Trường Thành (*)	35 Quang Trung, phường Thống Nhất, tp Buôn Mê Thuột, tỉnh Đaklak	53,191,490,000	41.00%	46.07%

(*) Tỷ lệ quyền biểu quyết trên 50%.

Danh sách các Công ty liên doanh, liên kết

Công ty CP Bao bì Trường Thành	19 đường số 11, KP 01, phường Linh Tây, quận Thủ Đức, Tp. HCM	6,500,000,000	23.08%	43.76%
Công ty TNHH Trồng rừng Trường Thành OJI	81 Nguyễn Tất Thành, phường 02, Tp. Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên	7,018,000.00 USD	51.00%	51.00%
Công ty CP Nông Lâm nghiệp Trường Thành	Đường 23/3, phường Nghĩa Thành, thị xã Gia Nghĩa, tỉnh Đăk Nông	66,887,500,000	37.17%	37.17%

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính đều được đáp ứng.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- Kỳ kế toán năm:** bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Trong năm tài chính 2015, Công ty áp dụng theo Hệ thống Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 thay thế cho Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 và Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Các Báo cáo tài chính đính kèm được trình bày theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Công ty có nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ phải thực hiện ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính theo một đơn vị tiền tệ thống nhất là Đồng Việt Nam. Việc quy đổi đồng ngoại tệ ra đồng Việt Nam được thực hiện như sau:

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa công ty và ngân hàng thương mại;

- Trường hợp hợp đồng không quy định tỷ giá thanh toán thì công ty ghi sổ kế toán theo nguyên tắc:

+ Tỷ giá giao dịch thực tế khi góp vốn hoặc nhận vốn góp: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;

+ Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải thu: Là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;

+ Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả: Là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

+ Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả), tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: Là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại tại thời điểm lập Báo cáo tài chính;

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối năm được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới ba tháng, vàng các loại không được sử dụng như hàng tồn kho, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán;

Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Các khoản phải thu có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn.

Các khoản phải thu có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập bảng cân đối kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được phản ánh vào chỉ phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ chi phí bán hàng ước tính và sau khi đã lập dự phòng cho hàng hư hỏng, lỗi thời và chậm luân chuyển.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: bình quân gia quyền.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho: được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị có thể xảy ra đối với vật tư, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị vào thời điểm lập bảng cân đối kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được kết chuyển vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

5. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được vốn hóa và chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Phần mềm máy vi tính và phần mềm kế toán

Phần mềm máy tính và phần mềm kế toán là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

Khấu hao tài sản cố định

Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản. Tỷ lệ khấu hao áp dụng theo tỷ lệ quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài Chính.

Nhà cửa vật kiến trúc	05 - 20 năm
Máy móc thiết bị	04 - 10 năm
Phương tiện vận tải	06 - 14 năm
Dụng cụ quản lý	03 - 06 năm
Phần mềm	03 - 10 năm

6. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào Công ty con

Các khoản đầu tư vào các Công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các Công ty con sau ngày Công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Đầu tư vào các Công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các Công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các Công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư tài chính khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo chi phí mua thực tế. Dự phòng được lập cho việc giảm giá của các khoản đầu tư có thể chuyển nhượng được trên thị trường vào ngày lập bảng cân đối kế toán.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính được lập cho từng loại chứng khoán khi giá thị trường thấp hơn giá trị sổ sách

- Đối với chứng khoán niêm yết: giá chứng khoán thực tế trên thị trường được tính theo giá thực tế trên các Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) là giá giao dịch bình quân tại ngày trích lập dự phòng; Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) là giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng.

- Đối với các chứng khoán chưa niêm yết: giá chứng khoán thực tế trên thị trường được xác định như sau:

+ Đối với các công ty đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường được xác định là giá giao dịch bình quân trên hệ thống tại ngày lập dự phòng.

+ Đối với các công ty chưa đăng ký giao dịch ở thị trường giao dịch của các công ty đại chúng thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường được xác định là giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp tối thiểu bởi ba (03) công ty chứng khoán tại thời điểm lập dự phòng.

- Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy giao dịch, ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ 6 trở đi là giá trị sổ sách tại ngày lập Bảng cân đối kế toán gần nhất.

Trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, thì khoản đầu tư không được trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán.

Đối với khoản đầu tư tài chính dài hạn: dự phòng được trích lập khi công ty nhận đầu tư đang bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư).

7. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước để phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí SXKD của các kỳ kế toán sau.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Chi phí dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí thuê đất phân bổ theo thời hạn thuê;
- Chi phí khác (chi phí sửa chữa, quảng cáo...)

8. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hoá dịch vụ;

- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là nợ ngắn hạn

Các khoản phải trả có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là nợ dài hạn

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

9. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc không bao gồm các chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến khoản vay. Công ty trình bày chi tiết các khoản vay và nợ thuê tài chính theo kỳ hạn phải trả, các khoản vay và nợ có thời gian trả nợ dưới 12 tháng kể từ thời điểm lập báo cáo tài chính được trình bày vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn, trường hợp ngược lại thì trình bày vay và nợ thuê tài chính dài hạn.

10. Lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp

Tiền lương được tính toán và trích lập đưa vào chi phí trong kỳ dựa theo hợp đồng lao động. Theo đó, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp cũng được trích lập với tỷ lệ là 26%, 4,5% và 2% tương ứng tiền lương của người lao động. Tỷ lệ 22% sẽ được đưa vào chi phí bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp trong kỳ; và 10,5% sẽ được trích từ lương của người lao động.

11. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

Chi phí đi vay được hạch toán vào chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm phát sinh, trừ các khoản chi phí lãi vay được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể được vốn hóa vào nguyên giá tài sản khi đáp ứng đủ các điều kiện vốn hóa. Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ được tạm ngưng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã thanh toán hoặc nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

13. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi (Vay chuyển đổi)

Nợ chuyển đổi được ghi nhận riêng biệt giá trị cấu phần nợ (nợ gốc) và cấu phần vốn (quyền chọn chuyển đổi cổ phiếu); phần nợ gốc của nợ chuyển đổi được ghi nhận là nợ phải trả; quyền chọn chuyển đổi cổ phiếu của nợ chuyển đổi được ghi nhận là vốn chủ sở hữu. Giá trị các cấu phần của nợ chuyển đổi được xác định như sau:

- Giá trị phần nợ gốc của nợ chuyển đổi được xác định bằng cách chiết khấu giá trị danh nghĩa của khoản thanh toán trong tương lai (gồm cả gốc và lãi của khoản nợ) về giá trị hiện tại theo lãi suất của khoản nợ tương tự trên thị trường nhưng không có quyền chuyển đổi thành cổ phiếu và trừ đi chi phí phát hành nợ chuyển đổi. Trường hợp không xác định được lãi suất của khoản nợ tương tự, Công ty sử dụng lãi suất đi vay được sử dụng trong phần lớn các giao dịch trên thị trường tại thời điểm phát hành khoản nợ để xác định giá trị hiện tại của khoản thanh toán trong tương lai.

- Giá trị cấu phần vốn của nợ chuyển đổi được xác định là phần chênh lệch giữa tổng số tiền thu về từ việc phát hành nợ chuyển đổi và giá trị cấu phần nợ của nợ chuyển đổi tại thời điểm phát hành.

14. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp ban đầu của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế số cổ phiếu do Công ty phát hành sau đó mua lại được trừ vào vốn chủ sở hữu của Công ty. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế được chia cho các cổ đông sau khi được các cổ đông thông qua tại Đại hội Cổ đông Thường niên và sau khi trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty và các quy định pháp luật Việt Nam.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia của công ty được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Doanh thu từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận trên cơ sở: Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ; Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Thu nhập khác: bao gồm các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu.

16. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ.

17. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến chi phí đi vay vốn, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

18. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng

Phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, chi phí hàng mẫu, chi phí bao bì, đóng gói, chi phí vận chuyển, chi phí thuê kho, chi phí nhân viên,...

Chi phí quản lý doanh nghiệp

Phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp; bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; chi phí bằng tiền khác.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 22% trên thu nhập chịu thuế. Thu nhập chịu thuế được tính dựa trên kết quả hoạt động trong năm và điều chỉnh cho các khoản chi phí không được khấu trừ và các khoản lỗ do các năm trước mang sang, nếu có.

Ngoài thuế thu nhập doanh nghiệp, Công ty có nghĩa vụ nộp các khoản thuế khác theo các quy định về thuế hiện hành.

Khoản thuế phải nộp thể hiện trên sổ sách kế toán là số liệu do Công ty ước tính. Số thuế phải nộp cụ thể sẽ được ghi nhận theo kiểm tra quyết toán thuế của cơ quan thuế.

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, sử dụng các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày lập Bảng cân đối kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập Bảng cân đối kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

20. Bên liên quan

Một bên được xem là có liên quan đến Công ty nếu có khả năng kiểm soát Công ty hay có ảnh hưởng đáng kể tới các hoạt động cũng như tài chính của Công ty. Các giao dịch chủ yếu giữa Công ty và các bên liên quan, nếu có, sẽ được trình bày trong các báo cáo tài chính.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. Tiền và các khoản tương đương tiền		Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	(1.1)	511,940,030	472,124
Tiền gửi ngân hàng	(1.2)	4,052,936,988	45,270,465,584
Tiền đang chuyển		-	350,000,000
Các khoản tương đương tiền	(1.3)	50,424,981	36,920,000,000
Cộng		4,615,301,999	82,540,937,708

(1.1) Bao gồm:

Tiền gửi ngân hàng bằng VND	62,940,030
Tiền gửi ngân hàng bằng ngoại tệ (20,000.00 USD)	449,000,000
Cộng	511,940,030

(1.2) Bao gồm:

Tiền gửi ngân hàng bằng VND	3,434,241,305
Tiền gửi ngân hàng bằng ngoại tệ (27,184.55 USD)	610,313,444
Tiền gửi ngân hàng bằng ngoại tệ (344.57 EUR)	8,382,239
Cộng	4,052,936,988

(1.3) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng tại ngân hàng, lãi suất 4,3%/năm

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

2. Phải thu của khách hàng	Số cuối năm	Số đầu năm
a) Ngắn hạn		
- AHL	96,961,525,821	136,144,935,956
- PIR	59,311,719,934	44,006,831,564
- LAPGF	62,426,841,299	53,420,720,275
- ALR	48,437,877,805	17,253,983,276
- CPM	43,342,132,314	15,062,229,480
- Công ty TNHH Lâm nghiệp Trường Vũ	11,067,943,180	40,536,075,000
- Công ty TNHH Lâm nghiệp Hoàng Nam	80,522,049,379	17,737,358,234
- Các bên liên quan (thuyết minh mục b)	281,078,094,759	353,761,832,568
- Các khách hàng khác	168,848,300,235	140,867,842,739
Cộng	(*) 851,996,484,726	818,791,809,092
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	Số cuối năm	Số đầu năm
- Công ty CP Trường Thành (TTDL1)	-	117,407,659,855
- Công ty CP Chế biến Gỗ Trường Thành (TTDL2)	-	49,909,077,169
- Công ty CP Ván Công nghiệp Trường Thành (TTBD3)	141,822,317,792	113,091,367,471
- Công ty CP Thương mại XNK Trường Thành Đắk Nông	97,033,032,580	70,214,202,021
- Công ty CP Chế biến Gỗ Trường Thành (BD2)	37,831,597,825	-
- Các bên liên quan khác	4,391,146,562	3,139,526,052
Cộng	281,078,094,759	353,761,832,568
(*) Trong đó, bao gồm khoản phải thu khách hàng có gốc ngoại tệ là 16,213,799.26 USD tương đương 352.922.739.146 đồng.		
3. Trả trước cho người bán	Số cuối năm	Số đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Phước An	3,602,419,393	2,714,843,711
- Công ty TNHH MTV TM Giấy Hưng Thịnh	-	12,487,270,441
- Công ty TNHH Lâm nghiệp Phương Mai	24,874,230,764	-
- Công ty CP Vận tải Vũ Thành	3,791,890,937	-
- Các nhà cung cấp khác	7,032,954,719	10,937,336,245
Cộng	39,301,495,813	26,139,450,397
b) Dài hạn		
- Công ty CP Thành Phát	2,350,000,000	2,350,000,000
- Công ty TNHH XD Đồng Long	-	12,147,967,822
- Công ty TNHH MTV TM Giấy Hưng Thịnh	12,487,270,441	-
- Công ty TNHH XD N.Đ.G	2,999,678,000	-
- Các nhà cung cấp khác	8,028,216,364	5,204,797,561
Cộng	25,865,164,805	19,702,765,383

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

4. Phải thu về cho vay ngắn hạn	Số cuối năm	Số đầu năm
- Ông Phạm Thừa Tự	280,000,000	280,000,000
- Công ty TNHH SX-XD-TM Đại Dương	300,000,000	300,000,000
- Công ty TNHH XD Đồng Long	-	5,048,576,000
- Công ty CP VL XD Trường Thành Phước An (TPPA)	9,506,757,500	1,040,000,000
- Công ty TNHH Trồng rừng Trường Thành Oji	28,920,848,000	23,312,488,000
- Công ty Cổ phần Trồng rừng Trường Thành	5,283,172,288	5,283,172,288
- Công ty CP Lâm nghiệp Trường Thành	64,949,000,000	8,139,000,000
- Công ty CP Nông Lâm Công nghiệp Trường An	5,000,000,000	-
- Công ty Cổ phần Trường Thành (DL1)	44,562,001,815	-
- Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Trường Thành (DL2)	39,329,000,000	-
- Công ty CP Chế biến Gỗ Trường Thành Mdräk	4,700,000,000	-
Cộng	202,830,779,603	43,403,236,288

5. Phải thu khác	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn				
- Phải thu lãi tiền gửi ngân hàng	423,492,458		296,122,106	
- Phải thu lãi cho vay	12,470,411,372		5,612,258,125	
- Phải thu liên quan đến lợi nhuận được chia	-		990,100,000	
- Phải thu liên quan đến tiền cho mượn đến các tổ chức và cá nhân	20,966,467,598	(184,937,470)	12,767,339,013	(184,937,470)
- Phải thu liên quan đến tiền cho mượn đến các bên liên quan	51,358,502,815		36,000,000,000	
- Phải thu liên quan đến các khoản xuất nguyên liệu, vật tư cho công trình chưa quyết toán	2,146,916,339		1,875,353,654	
- Phải thu Bảo hiểm xã hội liên quan đến các khoản chi hộ chưa quyết toán	1,420,898,776		-	
- Ký quỹ, đặt cọc ngắn hạn (*)	2,280,230,227		3,748,797,103	
- Các khoản tạm ứng	2,414,169,708		2,098,699,127	
- Phải thu khác	206,107,276		-	
Cộng	93,687,196,568	(184,937,470)	63,388,669,128	(184,937,470)

b) Dài hạn				
- Khoản ký quỹ đầu tư dự án trồng rừng kinh tế theo công văn số 2135/CV-STC ngày 27/6/2008 của UBND Tỉnh Phú Yên	400,000,000	-	400,000,000	-
- Các khoản ký quỹ, ký cược dài hạn về thuê mặt bằng	569,839,296	-	750,000,000	-
- Phải thu liên quan đến khoản cho mượn (Công ty TNHH XD Đồng Long)	16,998,156,923			
Cộng	17,967,996,219	-	1,150,000,000	-

(*) Trong đó, bao gồm khoản ký quỹ có gốc ngoại tệ là 100.76 EUR tương đương 2.468.620 đồng và 86,010.00 USD tương đương 1.931.784.600 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

6. Hàng tồn kho	Số cuối năm	Số đầu năm
- Hàng đang đi trên đường	576,623,405	2,183,340,585
- Nguyên liệu gỗ các loại	780,818,548,779	760,776,436,264
- Vật liệu phụ	26,155,738,674	24,634,183,255
- Công cụ, dụng cụ	780,262,882	682,489,854
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	511,004,644,729	407,163,482,493
- Thành phẩm	66,927,967,511	42,494,985,504
- Hàng hóa	20,552,372,289	16,830,408,291
- Hàng gửi bán	3,654,263,128	75,041,296
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(36,876,720,341)	(7,372,860,741)
Cộng	1,373,593,701,056	1,247,467,506,802

Chi tiết dự phòng hàng tồn kho

Số dư đầu năm	(7,372,860,741)
Tăng (do trích lập dự phòng)	(29,503,859,600)
Giảm	-
Số dư cuối năm	(36,876,720,341)

7. Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá	Nhà cửa, Vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Cộng
Số dư đầu năm	11,825,249,182	21,651,875,400	8,575,172,871	1,014,969,310	43,067,266,763
Mua trong năm	-	4,522,111,453	4,575,720,353	30,500,000	9,128,331,806
Đầu tư XDCB hoàn thành	62,649,870,547	107,325,211	-	-	62,757,195,758
Thanh lý, nhượng bán	1,276,500,000	-	491,526,381	-	1,768,026,381
Số dư cuối năm	73,198,619,729	26,173,986,853	12,659,366,843	1,045,469,310	113,184,767,946

Giá trị hao mòn lũy kế

Số dư đầu năm	6,785,010,793	15,076,474,030	6,530,449,805	806,599,597	29,198,534,225
Khấu hao trong năm	2,305,250,138	2,634,806,076	1,034,095,897	65,625,293	6,039,777,403
Thanh lý, nhượng bán	1,276,500,000	-	352,217,728	-	1,628,717,728
Số dư cuối năm	7,813,760,931	17,711,280,106	7,212,327,974	872,224,890	33,609,593,900

Giá trị còn lại

Tại ngày đầu năm	5,040,238,389	6,575,401,370	2,044,723,066	208,369,713	13,868,732,538
Tại ngày cuối năm	65,384,858,799	8,462,706,747	5,447,038,869	173,244,420	79,575,174,046

TSCĐ đã hết khấu hao vẫn còn sử dụng có nguyên giá là 16.718.619.961 đồng.

Toàn bộ tài sản cố định đang được dùng để thế chấp, đảm bảo cho các khoản vay tại các Ngân hàng.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

8. Nợ xấu	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Nợ gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Nợ gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
- Công nợ phải thu quá hạn thanh toán từ 6 tháng - 1 năm	5,900,796,277	-	- Styleproposer Co - Các đối tượng khác	948,536,891	-	- Các đối tượng khác
				1,439,519,236		- Tesco International
- Công nợ phải thu quá hạn thanh toán từ 1 - 2 năm	2,350,000,000		- Công ty CP Thành Phát	342,789,530		- Công ty TNHH TM-DV Minh Phước
	2,990,597,759		- Các đối tượng khác	1,109,974,451		- Các đối tượng khác
- Công nợ phải thu quá hạn thanh toán từ 2 - 3 năm	1,439,519,236		- Tesco International			- Các đối tượng khác
	1,203,689,331		- Các đối tượng khác	368,601,448		- Các đối tượng khác
	915,176,696		- Berkline Benchcraft LLC	915,176,696		- Berkline Benchcraft LLC
- Công nợ phải thu quá hạn thanh toán trên 3 năm	779,709,291		- CN Ngân Hàng Phát Triển Bình Dương	779,709,291		- CN Ngân Hàng Phát Triển Bình Dương
	1,269,396,570		- Các đối tượng khác	939,438,672		- Các đối tượng khác
Cộng	16,848,885,160	-		6,843,746,215	-	

Chi tiết dự phòng phải thu ngắn hạn:

Số dư đầu năm	(4,623,048,348)
Tăng (do trích lập dự phòng)	(4,632,017,968)
Giảm	-
Số dư cuối năm	(9,255,066,317)

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

9. Tài sản cố định vô hình	Quyền sử dụng đất	Phần mềm vi tính	Cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	5,256,000,000	494,272,894	5,750,272,894
Tăng	-	-	-
Giảm do thanh lý	5,256,000,000	-	5,256,000,000
Số dư cuối năm	-	494,272,894	494,272,894
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	-	429,616,309	429,616,309
Tăng	-	25,028,352	25,028,352
Số dư cuối năm	-	454,644,661	454,644,661
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	5,256,000,000	64,656,585	5,320,656,585
Tại ngày cuối năm	-	39,628,233	39,628,233

Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối năm đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng là: 243.989.358 đồng (phần mềm kế toán, phần mềm quản lý).

10. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	Số cuối năm	Số đầu năm
- Chi phí trồng rừng tại xã Vụ Bản, xã Tân Tiến,... thuộc huyện Krông Pắc, Đắk Lắk	78,756,299,992	63,554,910,106
11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		
	Số cuối năm	Số đầu năm
- Chi phí nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất 10.320 m ² đất tại Thị xã Dĩ An, Tỉnh Bình Dương	(*) 32,500,000,000	32,500,000,000
- Chi phí xây dựng 02 nhà kho theo hợp đồng HĐ03/10:HĐXD-TTBD1 ngày 04/12/2010	-	37,482,166,672
- Chi phí xây dựng công trình nhà máy 7	-	1,514,037,225
- Chi phí sửa chữa showroom Hà Nội	1,148,413,760	-
- Dây chuyền sản xuất ván sàn	5,000,000,000	-
- Chi phí xây dựng và mua sắm tài sản khác	1,099,914,520	2,798,875,192
Cộng	39,748,328,280	74,295,079,089

(*): Chi phí nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất tại thửa đất số 77, 78, 79 và 80 có tổng diện tích là 10.320 m² thuộc tờ khai bản đồ số 11 tọa lạc tại xã Tân Đông Hiệp, Thị xã Dĩ An, Tỉnh Bình Dương từ Ông Phạm Hoài Nam theo hợp đồng chuyển nhượng Quyền sử dụng đất ngày 07/01/2008 với tổng giá trị nhận chuyển nhượng là 33,5 tỷ đồng. Tính đến thời điểm 31/12/2015, Công ty đã chuyển cho Ông Phạm Hoài Nam tổng số tiền là 32,5 tỷ đồng nhưng Ông Phạm Hoài Nam vẫn chưa tiến hành làm thủ tục sang tên quyền sử dụng đất nêu trên cho Công ty. Theo Thỏa thuận chi bồi thường, hỗ trợ về đất và tài sản gắn liền trên đất số 01-2014/TTBT-TTF ngày 19/7/2014, Công ty sẽ chuyển nhượng lại quyền sử dụng đất này (Thuyết minh tại mục VII.2).

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

12. Chi phí trả trước	Số cuối năm	Số đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng chờ phân bổ	488,169,082	1,037,001,202
- Chi phí bảo hiểm trả trước chờ phân bổ	362,781,782	236,219,285
- Chi phí chờ phân bổ khác	182,591,441	95,065,834
Cộng	1,033,542,305	1,368,286,321
b) Dài hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn chờ phân bổ	15,394,044,249	1,554,463,357
- Chi phí sửa chữa chờ phân bổ	310,783,363	195,941,727
- Chi phí thuê đất trả trước chờ phân bổ (*)	43,839,945,799	21,280,111,730
- Chi phí chờ phân bổ khác	51,582,696	1,083,338
Cộng	59,596,356,108	23,031,600,152

(*) Bao gồm:

- Chi phí thuê đất trả trước cho Công ty Cổ phần Lâm Sản và Xuất Nhập khẩu Tổng hợp Bình Dương liên quan đến hợp đồng thuê đất số 001/HĐTD-CCN ngày 27/01/2011 được ký giữa 02 bên. Theo đó, Công ty sẽ thuê lại lô đất có diện tích 26.405,5 m² tọa lạc tại Lô A thuộc Cụm Công nghiệp Thị trấn Uyên Hưng, Huyện Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương trong vòng 50 năm kể từ ngày 27/01/2011. Giá trị còn lại tại ngày 31/12/2015 là 18.535.154.746 đồng.

- Chi phí thuê đất trả trước cho Công ty Cổ phần Lâm Sản và Xuất Nhập khẩu Tổng hợp Bình Dương liên quan đến hợp đồng thuê đất số 004/HĐTD-CCN ngày 08/12/2011 được ký giữa 02 bên. Theo đó, Công ty sẽ thuê lại lô đất có diện tích 29.002,1 m² tọa lạc tại Lô A16 thuộc Cụm Công nghiệp Thị trấn Uyên Hưng, huyện Tân Uyên, tỉnh Bình Dương trong vòng 50 năm. Giá trị còn lại tại ngày 31/12/2015 là 23.014.179.974 đồng.

- Quyền sử dụng đất có thời hạn đến ngày 09/11/2059 tại thửa đất số 905 thuộc tờ khai bản đồ số 16/4 tọa lạc tại xã Bình Chuẩn, Thị xã Thuận An, Tỉnh Bình Dương có diện tích là 4.417 m² theo giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số TO1631/CN-2009. Giá trị còn lại tại ngày 31/12/2015 là 2.290.611.080 đồng.

13. Các khoản đầu tư tài chính

13.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn còn lại dưới 12 tháng	116,330,930,061	116,330,930,061	12,147,000,000	12,147,000,000
Dài hạn				
- Các khoản đầu tư khác (*)	8,732,000,000	8,732,000,000	17,282,580,000	17,282,580,000

(*) Khoản đầu tư mua chứng từ có giá	Số lượng cổ phần sở hữu	Đơn giá tồn bình quân	Giá trị đầu tư tại ngày 31/12/2015
- Quỹ Đầu tư Chứng khoán Y tế Bản Việt	87.32	100,000,000	8,732,000,000

Trong năm tài chính này, Công ty đã thoái một phần vốn tại Quỹ Đầu tư Chứng khoán Y tế Bản Việt và thu về lợi nhuận là 3.452.120.000 đồng. Số lượng chứng chỉ quỹ tại ngày 31/12/2015 của khoản đầu tư này đang được phong tỏa.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

13.2 Đầu tư góp vốn	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng (d)	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
a) - Đầu tư vào công ty con	367,985,487,443	333,817,832,637	(34,167,654,806)	364,685,487,443	316,652,711,782	(48,032,775,661)
b) - Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	120,455,473,000	112,870,528,932	(7,584,944,068)	96,191,518,700	90,815,185,071	(5,376,333,629)
c) - Đầu tư vào đơn vị khác	58,359,784,766	57,796,010,812	(563,773,954)	59,034,784,766	58,930,545,502	(104,239,264)
Cộng	546,800,745,209	504,484,372,380	(42,316,372,829)	519,911,790,909	466,398,442,355	(53,513,348,554)

a) Tên các công ty con	Vốn điều lệ	Tỷ lệ vốn góp theo ĐKKD	Vốn phải góp	Vốn góp thực tế đến 31/12/2015
Công ty CP Lâm nghiệp Trường Thành	60,000,000,000	99%	59,600,000,000	59,564,847,684
Công ty CP Thương mại XNK Trường Thành DakNong	50,000,000,000	98%	48,950,000,000	18,950,000,000
Công ty CP Lâm nghiệp Trường Thành (ĐakNông)	60,000,000,000	96%	57,600,000,000	1,777,000,000
Công ty CP Trường Thành (ĐL1)	30,000,000,000	70%	21,000,000,000	21,000,000,000
Công ty CP Chế biến Gỗ Trường Thành (ĐL2)	28,000,000,000	70%	19,600,000,000	19,600,000,000
Công ty CP Chế biến Gỗ Trường Thành (BD2)	126,239,000,000	64%	81,000,000,000	81,000,000,000
Công ty CP Công nghiệp Gỗ Trường Thành (TTI)	40,000,000,000	60%	24,000,000,000	12,571,430,000
Công ty CP Trường Thành Xanh (TTG)	100,000,000,000	60%	60,000,000,000	53,347,393,305
Công ty CP Ván Công nghiệp Trường Thành (BD3)	56,470,000,000	51%	28,800,000,000	51,000,000,000
Công ty TNHH Kỹ nghệ Gỗ Trường Thành (TTTT)	25,000,000,000	46%	11,400,000,000	12,480,000,000
Công ty CP Trồng rừng Trường Thành (TTDL4)	53,191,490,000	41%	21,809,360,000	26,809,360,000
Công ty CP Chế biến Gỗ Trường Thành M'drak	10,000,000,000			9,885,456,454
Cộng				367,985,487,443

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

b) Chi tiết các khoản đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh:

Tên các công ty liên kết, liên doanh	Vốn điều lệ	Tỷ lệ vốn góp	Vốn phải góp	Vốn góp thực tế đến 31/12/2015
Công ty TNHH Trồng rừng Trường Thành OJI	7,018,000.00 USD	51.00%	(*)	94,930,473,000
Công ty CP Bao bì Trường Thành	6,500,000,000	23.08%	1,500,000,000	2,000,000,000
Công ty CP Nông Lâm nghiệp Trường Thành	66,887,500,000	35.17%	23,525,000,000	23,525,000,000
Cộng				120,455,473,000

(*): Đầu tư vào Công ty TNHH Trồng Rừng Trường Thành OJI chiếm 51% vốn điều lệ (vốn điều lệ là 7,018,000.00 USD). Công ty TNHH Trồng Rừng Trường Thành OJI được thành lập trên cơ sở liên doanh giữa Công ty và Công ty CP Tập đoàn OJI (Nhật Bản). Theo đó, Công ty đã góp 170,400.00 USD bằng tiền, 3,408,600.00 USD bằng Quyền Phát triển trên diện tích đất rừng dự kiến là 17.043 ha thuộc địa bàn Tỉnh Phú Yên trên cơ sở xác định giá trị bằng thỏa thuận giữa 02 bên và giá trị 1.520,06 ha rừng trồng trị giá 947,520.00 USD.

c) Danh sách các khoản đầu tư dài hạn khác:

Đầu tư mua cổ phiếu và các chứng từ có giá	Số lượng cổ phần sở hữu	Đơn giá tồn bình quân	Giá trị đầu tư tại ngày 31/12/2015
Công ty CP Công nghiệp và Thương mại Lidovit	28,960	9,661	279,784,766
Công ty CP Phú Hữu Gia	5,268,000	10,000	52,680,000,000
Công ty CP Quản lý Cụm Công nghiệp Trường Thành	540,000	10,000	5,400,000,000
Cộng			58,359,784,766

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

d) Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn

(A) Các khoản đầu tư vào	Vốn đầu tư của đơn vị nhận đầu tư	Tài sản thuần của đơn vị nhận đầu tư	Chênh lệch (*)	Tỷ lệ thực góp	Giá trị dự phòng
Công ty CP Ván Công nghiệp Trường Thành (BD3)	51,000,000,000	43,389,268,287	(7,610,731,713)	100.00%	(7,610,731,713)
Công ty CP Trường Thành Xanh (TTG)	53,244,606,834	30,717,158,331	(22,527,448,503)	99.99%	(**)
Công ty CP Lâm nghiệp Trường Thành	59,584,847,685	41,559,705,046	(18,025,142,639)	99.97%	(**)
Công ty CP Lâm nghiệp Trường Thành (ĐakNông)	1,787,000,000	(294,467,108)	(2,081,467,108)	99.44%	(1,787,000,000)
Công ty TNHH Kỹ nghệ Gỗ Trường Thành (TTTTD)	12,800,000,000	5,923,296,948	(6,876,703,052)	97.50%	(6,704,785,476)
Công ty CP Thương mại XNK Trường Thành DakNong	20,000,000,000	130,115,565,223	110,115,565,223	94.75%	-
Công ty CP Chế biến Gỗ Trường Thành M'drak	10,860,456,454	9,891,443,960	(969,012,494)	87.10%	(844,009,882)
Công ty CP Trường Thành (ĐL1)	30,000,000,000	16,344,479,418	(13,655,520,582)	70.00%	(9,558,864,407)
Công ty CP Chế biến Gỗ Trường Thành (ĐL2)	28,000,000,000	43,286,787,061	15,286,787,061	70.00%	-
Công ty CP Chế biến Gỗ Trường Thành (BD2)	126,239,000,000	161,354,810,033	35,115,810,033	64.16%	-
Công ty CP Công nghiệp Gỗ Trường Thành (TTI)	18,346,802,000	25,442,492,515	7,095,690,515	60.00%	-
Công ty CP Trồng rừng Trường Thành (TTDL4)	58,191,490,000	41,559,705,046	(16,631,784,954)	46.07%	(7,662,263,328)
Công ty TNHH Trồng rừng Trường Thành OJI	186,145,590,650	174,483,703,152	(11,661,887,498)	51.00%	(5,947,562,624)
Công ty CP Bao bì Trường Thành	4,570,000,000	1,767,857,337	(2,802,142,663)	43.76%	(1,226,217,629)
Công ty CP Nông Lâm Nghiệp Trường Thành	66,887,500,000	65,718,457,719	(1,169,042,281)	35.17%	(411,163,815)
Cộng				(A)	<u>(41,752,598,875)</u>

(*): Khoản chênh lệch giữa Tài sản thuần của đơn vị nhận đầu tư tại ngày 31/12/2015 với Vốn đầu tư của đơn vị nhận đầu tư.

(**): Khoản đầu tư vào các công ty (đang trong tình trạng lỗ) chưa tiến hành trích lập dự phòng do các công ty này đang trong giai đoạn trồng rừng và nằm trong kế hoạch lỗ.

(B) Các khoản đầu tư vào	Số lượng cp	Giá trị đầu tư	Giá trị dự phòng	Giá trị thuần
Công ty CP Công nghiệp và Thương mại Lidovit	28,960	279,784,766	-	279,784,766
Công ty CP Phú Hữu Gia	5,268,000	52,680,000,000	(459,534,690)	52,220,465,310
Công ty CP Quản lý Cụm Công nghiệp Trường Thành	540,000	5,400,000,000	(104,239,264)	5,295,760,736
Cộng		<u>58,359,784,766</u>	(B) <u>(563,773,954)</u>	<u>57,796,010,812</u>

Tổng cộng số dư dự phòng 31/12/2015: (A) + (B) = (42.316.372.829) đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

14. Phải trả người bán	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn				
- Công ty TNHH SX TM Hóa Keo Bình Thành	6,540,454,816	6,540,454,816	4,466,155,380	4,466,155,380
- Công ty CP Vũ Tuấn	110,524,816,277	110,524,816,277	5,174,721,505	5,174,721,505
- Công Ty TNHH Lâm nghiệp & Thương mại Nguyên Thành Phát	-	-	4,415,293,619	4,415,293,619
- Hợp tác xã An Tiếp	-	-	2,066,291,908	2,066,291,908
- Phải trả các bên liên quan (b)	70,402,989,518	70,402,989,518	45,641,827,603	45,641,827,603
- Phải trả cho các đối tượng khác (*)	38,016,585,332	38,016,585,332	26,886,410,007	26,886,410,007
Cộng	225,484,845,943	225,484,845,943	88,650,700,022	88,650,700,022
b) Phải trả người bán là các bên liên quan				
- Công ty CP Chế biến Gỗ Trường Thành (Daklak 2)	33,536,369,788	33,536,369,788	-	-
- Công ty CP Chế biến Gỗ Trường Thành (TTBD2)	-	-	5,323,791,375	5,323,791,375
- Công ty TNHH Kỹ nGhệ Gỗ Trường Thành (TTTT)	2,969,578,815	2,969,578,815	2,972,919,725	2,972,919,725
- Công ty CP Trường Thành Xanh	20,974,936,190	20,974,936,190	20,826,069,454	20,826,069,454
- Công ty CP Công nghiệp Gỗ Trường Thành (TTI)	4,222,102,455	4,222,102,455	7,280,074,054	7,280,074,054
- Công ty CP Bao bì Trường Thành	1,091,024,015	1,091,024,015	423,840,285	423,840,285
- Công ty TNHH Trồng rừng Trường Thành OJI (TTO)	7,608,978,255	7,608,978,255	8,430,717,300	8,430,717,300
- Công ty CP Nông Lâm Công nghiệp Trường An	-	-	384,415,410	384,415,410
Cộng	70,402,989,518	70,402,989,518	45,641,827,603	45,641,827,603

(*) Trong đó, bao gồm khoản phải trả người bán có gốc ngoại tệ là 28,197.47 USD tương đương 635.571.062 đồng và 8,590 JPY tương đương 1.614.920 đồng.

15. Người mua trả tiền trước	Số cuối năm	Số đầu năm
- Khoản người mua trả trước liên quan đến chuyển nhượng quyền sử dụng đất tại Dĩ An, Bình Dương (Thuyết minh tại mục 11*)	22,000,000,000	22,000,000,000
- Người mua trả tiền trước bằng ngoại tệ (834,457.80 USD)	17,849,799,609	15,424,465,412
- Các khách hàng khác	19,337,322,091	20,140,770,810
Cộng	59,187,121,700	57,565,236,221

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số cuối năm
a) Phải nộp	Số đầu năm			Số cuối năm
- Thuế GTGT	23,538,380,395	-	23,170,051,208	368,329,187
- Thuế TNDN	20,385,138,513	32,707,317,579	20,116,217,041	32,976,239,051
- Thuế TNCN	3,378,167,840	2,083,620,508	1,600,821,006	3,860,967,342
- Thuế khác	112,116,593	70,215,776	69,423,424	112,908,945
Cộng	47,413,803,342	34,861,153,863	44,956,512,679	37,318,444,526
b) Phải thu				
- Thuế GTGT chờ hoàn		(22,293,667,300)		(22,293,667,300)
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	(11,237,496)	66,824,704	64,376,208	(8,789,000)
- Thuế nhập khẩu	(1,944,908,080)	1,210,735,589	756,634,160	(1,490,806,651)
Cộng	(1,956,145,576)	(21,016,107,007)	821,010,368	(23,793,262,951)
17. Chi phí phải trả			Số cuối năm	Số đầu năm
- Chi phí lãi vay còn phải trả bằng VND			18,176,390,477	19,233,103,219
- Chi phí lãi vay còn phải trả bằng ngoại tệ (6,534.35 USD)			147,284,249	28,765,580,232
- Tiền thuê đất còn phải trả			2,525,951,912	-
- Chi phí phải trả khác			1,247,939,137	920,392,727
Cộng			22,097,565,775	48,919,076,178
18. Phải trả khác			Số cuối năm	Số đầu năm
a) Ngắn hạn				
- Tài sản thừa chờ xử lý			313,879,478	205,894,651
- Kinh phí Công đoàn			272,730,480	190,859,000
- Khoản BHXH, BHYT và BHTN còn phải nộp			44,009,557,747	37,275,147,092
- Lãi chậm nộp BHXH, lãi chậm nộp thuế			15,120,588,002	6,986,375,428
- Phải trả liên quan đến khoản tiền mượn thanh toán			41,008,183,411	83,157,047,768
- Phải trả liên quan đến gỗ khai thác rừng Quảng Khê nhập dư chưa quyết toán			8,160,159,644	-
- Phải trả các bên liên quan về khoản mượn không lãi suất (thuyết minh tại mục VII.3)			39,130,634,422	150,396,922,561
- Phải trả lợi nhuận hợp tác cho Công ty DLC (Thuyết minh tại mục VII.2)			3,684,971,099	-
- Phải trả thù lao HĐQT và Ban Kiểm soát			818,000,000	613,000,000
- Công ty TNHH Mua Bán Nợ Việt Nam		(*)	26,903,026,433	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác			4,336,981,592	2,199,901,068
Cộng			183,758,712,307	281,025,147,568
b) Dài hạn				
- Phải trả Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Phước An			1,586,928,000	-

(*) Phải trả Công ty TNHH Mua Bán Nợ Việt Nam (DATC) theo hợp đồng mua bán nợ giữa DATC với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bình Dương (nợ gốc 31.285.955.600 VND và 205,881.55 USD) về việc chuyển giao quyền chủ nợ đối với các khoản nợ phải thu tại Công ty. Số dư nợ tại ngày 31/12/2015 là 26.903.026.433 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

19. Vay và nợ thuê tài chính

a) Ngắn hạn	Số đầu năm	Tăng	Giảm	Số cuối năm
- Vay từ các ngân hàng (*)	1,211,165,149,577	945,900,947,650	1,515,753,724,334	641,312,372,894
- Vay từ các tổ chức (**)	33,645,205,020	-	1,190,000,000	32,455,205,020
- Nợ dài hạn đến hạn trả	2,000,000,000		2,000,000,000	-
Cộng	1,246,810,354,597	945,900,947,650	1,518,943,724,334	673,767,577,914

b) Dài hạn	Số đầu năm	Tăng	Giảm	Số cuối năm
Vay dài hạn ngân hàng	21,490,750,000	-	21,490,750,000	-
- Nợ dài hạn đến hạn trả	(2,000,000,000)		(2,000,000,000)	-
Cộng	19,490,750,000	-	19,490,750,000	-

(*) Chi tiết khoản vay Ngân hàng	Số dư nợ vay	Gốc ngoại tệ
- Ngân hàng Đông Á - CN Bình Dương	161,996,412,654	-
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - CN Phú Nhuận	57,220,634,438	-
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - CN Phú Nhuận	15,158,150,000	672,500.00
- Ngân hàng TMCP Việt Á	313,890,027,202	-
- Ngân hàng TMCP Việt Á	93,047,148,600	4,128,090.00
Cộng	641,312,372,894	4,800,590.00

Tất cả các khoản vay từ các ngân hàng với mục đích vay là bổ sung vốn lưu động để phục vụ sản xuất kinh doanh, bao gồm thanh toán tiền mua gỗ nguyên liệu và các chi phí đầu vào khác, chiết khấu bộ chứng từ hàng xuất khẩu theo phương thức L/C, D/P và D/A. Các khoản vay trên được đảm bảo bằng tài sản cá nhân của Ông Võ Trường Thành và các cá nhân khác, hàng hoá tồn kho luân chuyển, các tài sản cố định thuộc quyền sở hữu của Công ty, các khoản phải thu đã hình thành và sẽ hình thành trong tương lai từ các hợp đồng xuất khẩu.

Tại thời điểm 31/12/2015, lãi suất các khoản vay từ các ngân hàng dao động từ 10,25% đến 11%/năm đối với khoản vay bằng VND và dao động từ 5% đến 6,9%/năm đối với khoản vay bằng ngoại tệ (USD).

(**) Bao gồm:	Số cuối năm	Số đầu năm
- Công ty CP Phú Hữu Gia (lãi suất vay: 12% - 14,5%/năm)	32,455,205,020	33,645,205,020

20. Trái phiếu chuyển đổi (Vay chuyển đổi):	Số cuối năm	Số đầu năm
- Giá trị phần nợ gốc (*)	603,500,000,000	-
- Phần chênh lệch giữa số lãi phải trả của khoản nợ tính theo lãi suất thực tế và số lãi tính theo lãi suất danh nghĩa	(6,743,618,619)	-
- Phân bổ phần chênh lệch trong kỳ	1,900,213,870	-
Cộng	598,656,595,251	-

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

(*) Theo hợp đồng vay chuyên đổi ngày 18/9/2015 được ký giữa Công ty và Công ty CP ĐT XD Đại An và theo Thỏa thuận chuyển giao và sửa đổi hợp đồng vay chuyên đổi ngày 19/11/2015 giữa Công ty, Công ty CP ĐT XD Đại An và Công ty CP ĐT XD Tân Liên Phát. Theo đó, số tiền vay là 603.500.000.000 đồng và có thể được chuyển đổi thành cổ phần phổ thông của Công ty, với mức giá chuyển đổi cố định là 14.200 đồng/cổ phần (tương đương 42.500.000 cổ phần), lãi suất áp dụng đối với khoản vay chuyên đổi là 10%/năm, ngày đáo hạn của hợp đồng là 12 tháng kể từ ngày rút vốn. Công ty cấp cho Bên cho vay trên cơ sở không hủy ngang quyền ("Quyền chuyển đổi") vào bất kỳ thời điểm nào trong thời hạn từ ngày thứ 130 đến ngày thứ 120 trước ngày đáo hạn.

21. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	01/01/2014	Tăng	Giảm	31/12/2014
Vốn góp của chủ sở hữu	735,000,000,000	265,671,000,000	-	1,000,671,000,000
Thặng dư vốn cổ phần	83,513,052,848	-	31,407,360,000	52,105,692,848
Cổ phiếu quỹ	(4,640,000)	-	-	(4,640,000)
Các quỹ	13,268,608,857	138,854,310	-	13,407,463,167
LNST chưa phân phối	51,340,014,177	55,380,242,611	416,562,930	106,303,693,858
Cộng	883,117,035,882	321,190,096,921	31,823,922,930	1,172,483,209,873

	01/01/2015	Tăng	Giảm	31/12/2015
Vốn góp của chủ sở hữu	1,000,671,000,000	400,268,400,000	-	1,400,939,400,000
Thặng dư vốn cổ phần	52,105,692,848	-	306,850,000	51,798,842,848
Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	-	6,743,618,619	-	6,743,618,619
Cổ phiếu quỹ	(4,640,000)	-	-	(4,640,000)
Các quỹ	13,407,463,167	2,769,012,130	-	16,176,475,297
LNST chưa phân phối	106,303,693,858	107,330,085,020	25,395,629,112	188,238,149,767
Cộng	1,172,483,209,873	517,111,115,769	25,702,479,112	1,663,891,846,530

Vốn góp của chủ sở hữu đã tăng trong năm do:	Theo mệnh giá	Theo giá bán thực tế
	- Phát hành 2.093.415 cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu với giá bán 10.000 đồng/cp, thu bằng tiền gửi ngân hàng:	20,934,150,000
- Phát hành 37.933.425 cổ phiếu cho các nhà đầu tư cá nhân với giá bán 10.000 đồng/cp, thu bằng tiền gửi ngân hàng:	379,334,250,000	379,334,250,000
Cộng	400,268,400,000	400,268,400,000

b) Cổ phiếu	Số cuối năm	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	140,093,940	100,067,100
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	140,093,940	100,067,100
+ Cổ phiếu phổ thông	140,093,940	100,067,100
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	(464)	(464)
+ Cổ phiếu phổ thông	(464)	(464)
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	140,093,476	100,066,636
+ Cổ phiếu phổ thông	140,093,476	100,066,636
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành :	10.000 đồng/cp	10.000 đồng/cp
* Đơn giá tồn của cổ phiếu quỹ:	(10,000)	(10,000)

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

c) **Thặng dư vốn cổ phần giảm** trong năm do chi phí tư vấn phát hành cổ phiếu.

Quỹ đầu tư phát triển đầu năm đã được trình bày lại theo quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính, bao gồm Quỹ đầu tư phát triển (9.794.548.443 đồng) và Quỹ dự phòng tài chính chuyển sang

d) (3.612.914.724 đồng).

e) **Lợi nhuận chưa phân phối** giảm trong năm do trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi.

- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2014	3,876,616,982
- Tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2015 theo Nghị quyết HĐQT ngày 24/3/2016	18,750,000,000
- Trích quỹ đầu tư phát triển	2,769,012,130
Cộng	25,395,629,112

Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

a) **Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác:**

	Số cuối năm
- Nguyên liệu	26,155,876,325
- Hàng hóa	29,922,356,645
- Vật tư	19,416,074
Cộng	56,097,649,044

b) **Ngoại tệ các loại:**

	Số cuối năm	Số đầu năm
- USD	47,184.55	22,115.63
- EUR	344.57	143.98

c) **Nợ khó đòi đã xử lý:**

Số cuối năm	Số đầu năm
2,743,601,170	2,743,601,170

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. **Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm 2015	Năm 2014
- Doanh thu bán thành phẩm và hàng hoá	2,322,019,478,890	1,692,735,895,249
- Doanh thu xuất hàng mẫu và tiêu dùng nội bộ	1,895,817,367	2,933,125,793
- Doanh thu các hợp đồng thi công công trình	152,830,485,629	124,565,827,915
- Doanh thu từ chuyển nhượng 4.000 ha đất trồng rừng	-	32,535,600,000
- Doanh thu cung cấp dịch vụ (phí xuất khẩu, chi phí gia công, cho thuê mặt bằng, gia công...)	19,054,890,211	6,940,843,540
Cộng	2,495,800,672,097	1,859,711,292,497

2. **Các khoản giảm trừ doanh thu**

	Năm 2015	Năm 2014
- Chiết khấu thương mại	-	47,589,984
- Giảm giá hàng bán	110,660,915	994,564,651
- Hàng bán bị trả lại	259,175,853	559,828,473
Cộng	369,836,768	1,601,983,108

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

	Năm 2015	Năm 2014
3. Giá vốn hàng bán		
- Giá vốn bán thành phẩm và hàng hóa	2,126,042,856,595	1,525,293,089,616
- Giá vốn xuất hàng mẫu và tiêu dùng nội bộ	2,147,049,191	2,921,555,704
- Giá vốn các hợp đồng thi công công trình	126,998,373,075	84,535,602,279
- Giá vốn từ chuyển nhượng 4.000 ha đất trồng rừng	-	12,800,000,000
- Giá vốn dịch vụ	11,283,806,663	-
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	29,503,859,600	-
Cộng	2,295,975,945,124	1,625,550,247,599
4. Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi tiền gửi ngân hàng	5,032,236,586	1,504,965,335
- Lãi cho vay	12,565,339,905	3,818,923,742
- Lãi chênh lệch tỷ giá	9,843,258,028	5,119,530,640
- Lãi liên quan đến việc thoái một phần vốn vào Quỹ đầu tư Chứng khoán Y tế Bán Việt	3,452,120,000	-
- Cổ tức nhận được	1,201,240	-
Cộng	30,894,155,758	10,443,419,717
5. Chi phí tài chính		
- Chi phí lãi vay	113,276,214,120	84,839,044,390
- Chi phí lãi vay được xóa	(*) (65,688,280,713)	(20,871,092,626)
- Lãi trả chậm thanh toán, chiết khấu thanh toán	-	259,905,723
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	29,404,411,798	15,003,959,489
- Lỗ từ việc bán cổ phiếu Công ty CP Sông Hậu	-	10,448,288,000
- Chi phí (hoàn nhập) dự phòng các khoản đầu tư tài chính dài hạn	(11,196,975,725)	(2,409,680,670)
- Phân chia lợi nhuận hợp đồng hợp tác kinh doanh với DLC	3,684,971,099	-
- Phí ngân hàng	1,212,503,285	1,604,837,162
Cộng	70,692,843,863	88,875,261,469
(*) Chi phí lãi vay được xóa từ:		
- Lãi vay từ Công ty CP Phú Hữu Gia	(7,324,264,563)	
- Lãi vay ngân hàng được xóa từ Công ty CP Vận tải Vũ Thành	(35,863,376,106)	
- Công ty TNHH MTV Quản lý nợ và Khai thác Tài sản Ngân hàng TMCP Việt Á	(22,500,640,044)	
Cộng	(65,688,280,713)	

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

	Năm 2015	Năm 2014
6. Chi phí bán hàng		
- Chi phí nhân viên	6,070,526,140	3,612,256,647
- Chi phí khấu hao TSCĐ	16,575,432	17,108,759
- Chi phí quảng cáo, khuyến mãi, hàng mẫu	2,224,905,083	3,431,764,917
- Chi phí xuất hàng, chi phí vận chuyển	6,968,916,443	4,693,137,288
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	899,375,691	1,814,074,837
- Chi phí bằng tiền khác	618,034,119	578,960,729
Cộng	16,798,332,908	14,147,303,177
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Chi phí nhân viên quản lý	55,265,582,666	44,803,921,678
- Chi phí vật liệu quản lý, đồ dùng văn phòng	2,043,232,680	1,121,165,287
- Chi phí khấu hao TSCĐ	2,314,865,787	1,966,692,580
- Thuế, phí và lệ phí	2,463,808,277	1,916,883,437
- Chi phí dự phòng	4,632,017,969	2,681,089,745
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	14,039,655,269	10,034,453,935
+ Chi phí đưa đón công nhân viên	2,232,419,311	1,613,802,636
+ Chi phí điện, nước, điện thoại	2,826,651,652	2,323,394,614
+ CP thuê xe, văn phòng	3,287,345,786	1,694,203,370
+ Chi phí cước vận chuyển	762,566,841	1,851,205,042
+ Chi phí khác	4,930,671,679	2,551,848,273
- Chi phí bằng tiền khác	3,582,876,082	3,801,772,657
+ Chi phí công tác, tiếp khách	1,029,100,129	2,243,333,688
+ Chi phí khác	2,553,775,953	1,558,438,969
Cộng	84,342,038,730	66,325,979,320
8. Thu nhập khác		
- Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	340,691,347	235,833,306
- Thu nhập từ chuyển quyền sử dụng đất	6,069,600,000	-
- Thu nhập từ lãi vay được xóa từ Công ty CP Công nghiệp Gỗ Trường Thành	-	2,700,000,000
- Thu nhập do phạt vi phạm	1,260,576,297	1,598,519,857
- Thu nhập từ việc xử lý các khoản phải trả	149,228,354	236,085,456
- Thu nhập từ việc chi hộ	-	1,370,141,587
- Thu nhập từ nợ gốc vay được xóa	(*) 87,433,106,462	-
- Thu nhập khác	478,132,464	168,963,101
Cộng	95,731,334,925	6,309,543,307

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

(* Nợ gốc vay được xóa từ:

- Công ty CP Vận tải Vũ Thành (VTC)	(**)	86,358,568,962
- Công ty TNHH Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản Ngân hàng - TMCP Việt Á		1,074,537,500
Cộng		87,433,106,462

(**) Theo biên bản thỏa thuận số 01-2015/BBTT/TTF-VTC ngày 18/6/2015 giữa Công ty và Công ty CP Vận tải Vũ Thành (VTC), thì sau khi VTC mua lại khoản nợ của Công ty và hai công ty con là Công ty CP Trường Thành (DL1) và Công ty CP Chế biến Gỗ Trường Thành (DL2) từ DATC, thì VTC sẽ xóa toàn bộ dư nợ lãi tại Công ty và hai công ty con, cũng như xóa một phần nợ gốc của Công ty tương ứng là 86.358.568.962 đồng. Vào ngày 30/6/2015, VTC đã có công văn số 01-15/CV/VTC-TTF về việc thông báo xóa lãi và giảm nợ gốc cho Công ty với số liệu như trên.

	Năm 2015	Năm 2014
9. Chi phí khác		
- Chi phí phạt vi phạm hợp đồng,...	2,444,168,454	1,517,217,888
- Phạt vi phạm hành chính liên quan đến thuế, truy thu thuế, lãi chậm nộp thuế và lãi chậm nộp BHXH	8,379,503,746	3,300,928,401
- Chi phí tiền thưởng và hỗ trợ khai thác rừng	2,398,750,000	-
- Thù lao HĐQT	506,000,000	120,000,000
- Chi phí từ việc chi hộ	-	1,371,670,200
- Xử lý công nợ khó đòi	-	112,131,013
- Chi phí khác	408,143,233	515,755,750
Cộng	14,136,565,433	6,937,703,252
10. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ dụng cụ	225,155,397,388	235,708,006,669
- Chi phí nhân công	168,886,988,814	122,278,014,571
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	6,064,805,755	4,450,758,754
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	76,238,333,034	41,693,662,536
- Chi phí khác bằng tiền	20,047,451,627	16,785,365,541
Cộng	496,392,976,618	420,915,808,071
11. Chi phí thuế TNDN hiện hành		
Lợi nhuận kế toán trước thuế	140,110,599,954	73,025,777,595
Các khoản chi phí không được trừ	9,293,646,979	6,212,298,945
Trừ (lãi) lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện trong năm	(734,621,574)	507,420,288
Cộng lãi (lỗ) chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện năm trước, đã trừ đi khi tính thuế năm	-	461,480,373
Thu nhập tính thuế ước tính	148,669,625,359	80,206,977,201
Thuế suất	22%	22%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	32,707,317,579	17,645,534,984

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

VII. Những thông tin khác

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

- Công ty đang tiến hành các thủ tục pháp lý nhằm sáp nhập Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Trường Thành (TTBD2) vào Công ty theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông bất thường số 03-12/NQ-ĐHĐCĐ ngày 11 tháng 8 năm 2012. Theo Nghị Quyết ĐHCĐ thường niên 2014 ngày 29/4/2014, Công ty sẽ phát hành cổ phiếu hoán đổi toàn bộ số cổ phần của Công ty CP Chế biến Gỗ Trường Thành (TTBD2) với số lượng là 4.513.900 cổ phần và tỉ lệ hoán đổi là 1:1.

Ngoài sự kiện như đã nêu trên, Công ty không có bất kỳ sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán đòi hỏi phải thực hiện những điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

2. Các cam kết

- Theo thỏa thuận chi bồi thường, hỗ trợ về đất và tài sản gắn liền trên đất số 01-2014/TTBT-TTF ngày 19/7/2014 giữa Công ty và Công ty CP Địa ốc Đại Á, Công ty sẽ chuyển nhượng quyền sử dụng đất tại khu đất 10.320 m² thuộc Phường Tân Đông Hiệp, Thị xã Dĩ An, Tỉnh Bình Dương với tổng giá trị là 22 tỷ đồng (đã bao gồm thuế GTGT) (Thuyết minh tại mục V.11).

- Theo hợp đồng hợp tác kinh doanh số 01/2015/HĐKT/TTF-DLC ngày 20/4/2015 giữa Công ty và Công ty TNHH TM và XD DLC, hai bên cùng góp vốn hợp tác kinh doanh sản xuất hàng ngoại thất xuất khẩu số: TTF-CPS 01/15 OUT ký ngày 10/4/2015 giữa Công ty và CPS với giá trị hợp đồng là 3,519,149.40 USD. Theo đó, Công ty TNHH TM và XD DLC sẽ góp bằng tiền là 66.389.721.197 đồng và được hưởng lợi nhuận cố định là 5 tỷ đồng dù hợp đồng thực hiện có lãi hoặc lỗ.

- Công ty cam kết trả nợ thay các khoản vay của Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Trường Thành Phước An đến Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN ĐakLak trong trường hợp Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Trường Thành Phước An không đủ khả năng thanh toán các khoản vay đã vay từ Ngân hàng này theo hợp đồng bảo lãnh vay vốn số 08/51/NV/HDBL ngày 15/12/2008.

- Công ty đang được Công ty CP Trồng rừng Trường Thành thế chấp 04 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với tổng diện tích 848,934 ha rừng trồng tại Huyện Krông Năng, Tỉnh Đắk Lắk nhằm đảm bảo cho khoản vay của Công ty tại Ngân hàng Thương Mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Phú Nhuận với giá trị theo thỏa thuận định giá là 97.500.000.000 đồng.

- Theo hợp đồng vay chuyên đổi ngày 18/9/2015 được ký giữa Công ty và Công ty CP ĐT XD Đại An và theo Thỏa thuận chuyển giao và sửa đổi hợp đồng vay chuyên đổi ngày 19/11/2015 giữa Công ty, Công ty CP ĐT XD Đại An và Công ty CP ĐT XD Tân Liên Phát. Theo đó, số tiền vay là 603.500.000.000 đồng và có thể được chuyển đổi thành cổ phần phổ thông của Công ty, với mức giá chuyển đổi cố định là 14.200 đồng/cổ phần, lãi suất áp dụng đối với khoản vay chuyên đổi là 10%/năm, ngày đáo hạn của hợp đồng là 12 tháng kể từ ngày rút vốn. Công ty cấp cho Bên cho vay trên cơ sở không hủy ngang quyền ("Quyền chuyển đổi") vào bất kỳ thời điểm nào trong thời hạn từ ngày thứ 130 đến ngày thứ 120 trước ngày đáo hạn.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

3. Thông tin về các bên liên quan

Trong năm tài chính này, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan chủ yếu sau:

Bên liên quan	Mối liên kết	Nội dung	Số tiền
Công ty CP Trường Thành (TTDL1)	Công ty con	Cung cấp dịch vụ	124,423,197
		Bán hàng	39,093,993,521
		Bán nguyên vật liệu	107,545,527,651
		Mua hàng	(384,723,839,212)
Công ty CP Chế biến Gỗ Trường Thành (TTDL2)	Công ty con	Cung cấp dịch vụ	51,912,684
		Mua hàng	(213,991,760,553)
		Nhận cung cấp dịch vụ	(72,000,000)
Công ty CP Chế biến Gỗ Trường Thành (TTBD2)	Công ty con	Bán nguyên vật liệu	42,898,417,747
		Cung cấp dịch vụ	783,861,259
		Mua hàng	(252,447,094,700)
		Thuê nhà xưởng, thuê xe	(64,635,817,931)
Công ty CP Ván Công nghiệp Trường Thành (TTBD3)	Công ty con	Bán TSCĐ	435,167,278
		Bán nguyên vật liệu	164,064,261,242
		Mua hàng	(251,865,082,099)
		Cung cấp dịch vụ	62,400,000
Công ty CP Trường Thành Xanh (TTG)	Công ty con	Mua TSCĐ	(128,265,626)
		Nhận chi hộ	(12,070,000)
Công ty CP Công nghiệp Gỗ Trường Thành (TTI)	Công ty con	Bán nguyên vật liệu	4,228,089,784
		Mua hàng	(30,428,764,809)
Công ty CP Lâm nghiệp Trường Thành	Công ty con	Nhận cung cấp dịch vụ	(150,000,000)
		Cung cấp dịch vụ	6,818,182
		Bán nguyên vật liệu	43,910,000
Công ty CP Thương mại XNK Trường Thành ĐakNông	Công ty con	Bán nguyên vật liệu	351,024,791,321
		Mua hàng	(207,571,573,813)
Công ty CP Trồng rừng Trường Thành (TTDL4)	Công ty con	Cung cấp dịch vụ	6,818,182
Công ty CP Chế biến Gỗ Trường Thành M'drak	Công ty con	Bán nguyên vật liệu	106,086,950
		Bán TSCĐ	190,000,000
		Mua TSCĐ	(272,250,000)
		Nhận cung cấp dịch vụ	(110,750,000)
		Mua hàng	(14,844,884,326)
Ban điều hành		Thu nhập	4,953,031,000

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Cho đến ngày lập bảng cân đối kế toán, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan chủ yếu như sau:

Bên liên quan	Mối liên kết	Số dư	Phải thu / (phải trả)
Công ty CP Trường Thành (TTDL1)	Công ty con	Phải trả khác	(27,000,000,000)
		Phải thu cho vay	44,562,001,815
		Phải thu khác	2,604,632,775
Công ty CP Chế biến Gỗ Trường Thành (TTDL2)	Công ty con	Phải trả	(33,536,369,788)
		Phải thu cho vay	39,329,000,000
		Phải thu khác	14,346,630,334
Công ty CP Chế biến Gỗ Trường Thành (TTBD2)	Công ty con	Phải thu	37,831,597,825
		Phải trả khác	(5,270,000,000)
Công ty TNHH Kỹ nghệ Gỗ Trường Thành (TTTD)	Công ty con	Phải trả	(2,969,578,815)
Công ty CP Ván Công nghiệp Trường Thành (TTBD3)	Công ty con	Phải thu khác	14,649,000,000
		Phải thu	141,822,317,792
Công ty CP Lâm nghiệp Trường Thành (Đắk Nông)	Công ty con	Phải thu	146,854,854
Công ty CP Trường Thành Xanh (TTG)	Công ty con	Phải trả	(20,974,936,190)
		Phải trả khác	(3,408,493,106)
Công ty CP Công nghiệp Gỗ Trường Thành (TTI)	Công ty con	Phải trả	(4,222,102,455)
Công ty CP Trồng rừng Trường Thành (TTDL4)	Công ty con	Phải thu	388,878,614
		Phải thu cho vay	5,283,172,288
		Phải thu khác	1,141,209,253
Công ty CP Lâm nghiệp Trường Thành	Công ty con	Phải thu	672,289,581
		Phải thu cho vay	64,949,000,000
		Phải thu khác	3,500,911,668
Công ty CP Thương mại XNK Trường Thành Đắk Nông	Công ty con	Phải thu khác	24,309,502,815
		Phải thu	93,223,988,180
Công ty CP Nông Lâm nghiệp Trường Thành	Công ty con	Phải thu	284,349,320
Công ty CP Chế biến Gỗ Trường Thành M'drak	Công ty con	Phải trả khác	(51,141,316)
		Phải thu cho vay	4,700,000,000
		Phải thu khác	400,000,000
		Phải thu khác	291,716,668
		Phải thu	1,166,035,491
Công ty TNHH Trồng rừng Trường Thành Oji	Công ty liên doanh	Phải thu cho vay	28,920,848,000
Công ty CP VLXD Trường Thành - Phước An	Cùng tập đoàn	Phải thu	1,541,783,102
		Phải thu cho vay	9,506,757,500
		Phải thu khác	1,962,401,740
Công ty CP Nông Lâm Công nghiệp Trường An	Cùng tập đoàn	Phải trả	(230,051,375)
		Phải thu khác	5,000,000
		Phải thu cho vay	5,000,000,000
Ông Võ Diệp Anh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	Phải trả khác	(3,401,000,000)

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

4. Thông tin so sánh

Số liệu đầu năm tại ngày 01/01/2015 và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh đã được trình bày theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Nguyễn Ngọc Lễ
Người lập biểu

Đào Ngọc Quyết
Kế toán trưởng




Võ Trường Thành
Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 3 năm 2016

